PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ TRÀ GIÁP NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số ...../NQ-HĐND ngày ..... tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Trà Tân)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán 2026	Tổng cộng kinh phí giao ra cho các đơn vị	Văn phòng HĐND & UBND xã Trà Tân	Văn phòng Đảng Ủy	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	Các đơn vị trường học	Kinh phí còn lại	Ghi chú
A	B	(1)	(2)=(3)+….+(9)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	**166,810,000**	**106,455,174**	**11,342,049**	**7,455,196**	**4,156,869**	**5,646,649**	**17,468,398**	**1,499,948**	**5,153,974**	**53,732,091**	**60,354,826**	**0**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**29,314,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**29,314,000**	
	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	29,306,000										29,306,000	
	Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	8,000										8,000	
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**134,683,000**	**106,455,174**	**11,342,049**	**7,455,196**	**4,156,869**	**5,646,649**	**17,468,398**	**1,499,948**	**5,153,974**	**53,732,091**	**28,227,826**	
1	**Chi Quốc phòng**	**4,476,376**	**4,476,376**	**4,476,376**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	- Lương và phụ cấp cho BCH quân sự xã	358,006	358,006	358,006								0	
	+Lương 1.490.000đ	*227,961*	*227,961*	*227,961*								0	
	+Chi từ nguồn CCTL tỉnh bổ sung mục tiêu	*130,045*	*130,045*	*130,045*								0	BS có mục tiêu
	- Kinh phí nâng lương định kỳ	9,000	9,000	9,000								0	
	-Kinh phí hoạt động theo định mức **(Trong đó TK 10% CCTL)**	180,750	180,750	180,750								0	
	- KP chi chế độ theo NĐ 76/2019/NĐ-CP	139,754	139,754	139,754								0	
	- KP hoạt động xã an toàn khu	20,000	20,000	20,000								0	
	- KP chi phụ cấp thôn đội trưởng	217,901	217,901	217,901								0	
	-Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	19,965	19,965	19,965								0	BS có mục tiêu
	- Chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ xã	3,531,000	3,531,000	3,531,000								0	
2	**Chi An ninh**	**713,000**	**713,000**	**713,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		0	
	- Chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT theo Nghị quyết 14/2024/NQ-HĐND	513,000	513,000	513,000								0	
	- Chi hoạt động an ninh	200,000	200,000	200,000								0	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**60,072,760**	**53,732,091**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**53,732,091**	**6,340,669**	**PL 02a**
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (lương biên chế);	18,919,074	18,919,074								18,919,074	0	
	Hợp đồng 111 (thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ)	1,074,212	1,074,212								1,074,212	0	
	Hợp đồng 111 (thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ)	397,961	397,961								397,961	0	
	Kinh phí phục vụ nấu ăn đối với các trường có tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non, học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam	758,160	758,160								758,160	0	
	Kinh phí thực hiện chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2019 của Chính phủ	3,444,292	3,444,292								3,444,292	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	64,800	64,800								64,800	0	

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán 2026	Tổng cộng kinh phí giao ra cho các đơn vị	Văn phòng HĐND & UBND xã Trà Tân	Văn phòng Đảng Ủy	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	Các đơn vị trường học	Kinh phí còn lại	Ghi chú
A	B	(1)	(2)=(3)+….+(9)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Kinh phí thực hiện chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	821,008	821,008								821,008	0	
	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	5,332,937	5,332,937								5,332,937	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết 27/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021, Nghị quyết 07/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	1,572,000	1,572,000								1,572,000	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sữa trong bữa ăn học đường cho trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, từ năm học 2023-2024 đến hết năm học 2025-2026 theo Nghị quyết 17/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam	1,364,406	1,364,406								1,364,406	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1,605,934	1,605,934								1,605,934	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	770,846	770,846								770,846	0	
	KP chi hoạt động; Trong đó: 10% thực hiện CCTL	3,374,000	3,374,000								3,374,000	0	
	Kinh phí nâng lương định kỳ	420,077	420,077								420,077	0	
	Kinh phí chi thực hiện chế độ ngoài trời cho giáo viên thể dục.	72,624	72,624								72,624	0	
	Kinh phí mua sắm sửa chữa cơ sở vật chất	1,200,000										1,200,000	
	Kinh phí hỗ trợ để quản lý, vận hành hồ bơi và dạy bơi cho học sinh	88,000	88,000								88,000	0	
	Kinh phí Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ (Kinh phí dự phòng phát sinh các chế độ CS,…)	5,140,669										5,140,669	
	Kinh phí thực hiện CCTL 1,490-2,340	10,792,760	10,792,760								10,792,760	0	BS có mục tiêu
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1,504,000	1,504,000								1,504,000	0	BS có mục tiêu
	Chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1,355,000	1,355,000								1,355,000	0	BS có mục tiêu
4	**Chi Sự nghiệp y tế**	**7,098,017**	**6,998,017**	**0**	**0**	**0**	**2,367,000**	**4,631,017**	**0**	**0**	**0**	**100,000**	
	Hoạt động của Trạm y tế xã	50,000	50,000					50,000				0	

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán 2026	Tổng cộng kinh phí giao ra cho các đơn vị	Văn phòng HĐND & UBND xã Trà Tân	Văn phòng Đảng Ủy	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	Các đơn vị trường học	Kinh phí còn lại	Ghi chú
A	B	(1)	(2)=(3)+….+(9)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Hỗ trợ cho cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	110,400	110,400					110,400				0	
	Nhóm đối tượng ngân sách nhà nước đóng BHYT do Luật, Nghị định (không gồm học sinh, sinh viên)	6,837,617	6,837,617				2,367,000	4,470,617				0	
*	Sự nghiệp y tế chưa phân bổ	100,000	0									100,000	
5	**Chi sự nghiệp VHTT**	**3,375,000**	**3,175,000**	**140,000**	**0**	**95,000**	**0**	**80,000**	**0**	**2,860,000**	**0**	**200,000**	
	- Kinh phí hoạt động VHTT xã	80,000	80,000					80,000				0	
	Kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác bảo vệ và phát huy giá trị khu di tích lịch sử Trung Trung bộ- Nước Oa theo Quyết định số 4566/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam (Hoạt động và chi lương)	2,860,000	2,860,000							2,860,000		0	
	Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố giai đoạn 2023-2026 theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	140,000	140,000	140,000								0	
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo quy định tại Nghị quyết 29/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) và Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ)	95,000	95,000			95,000						0	BS có mục tiêu
*	Sự nghiệp VH-TT chưa phân bổ	200,000										200,000	
6	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình**	**270,000**	**70,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**70,000**		**200,000**	
	- Kinh phí hoạt động Đài truyền thanh xã	70,000	70,000							70,000		**0**	
*	- Sự nghiệp PTTH chưa phân bổ	200,000										**200,000**	
7	**Chi sự nghiệp thể dục-thể thao**	**200,000**	**200,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**200,000**	**0**	**0**		**0**	
	- KP tổ chức các giải thể thao cấp xã và tham gia giải thể thao ở Thành phố	200,000	200,000					200,000				0	
*	Sự nghiệp thể thao chưa phân bổ											**0**	
8	**Chi sự nghiệp xã hội**	**11,792,080**	**10,292,080**	**0**	**0**	**0**	**341,254**	**9,950,826**	**0**	**0**	**0**	**1,500,000**	
	- KP chi công tác đảm bảo xã hội (trợ cấp khó khăn đột xuất, mai táng phí cho đối tượng chính	300,000	300,000					300,000				0	
	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	2,835,000	2,835,000					2,835,000				0	
	Trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	750,000	750,000					750,000				0	
	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	12,000	12,000					12,000				0	
	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7,... theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	147,800	147,800					147,800				0	PL 02d

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán 2026	Tổng cộng kinh phí giao ra cho các đơn vị	Văn phòng HĐND & UBND xã Trà Tân	Văn phòng Đảng Ủy	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	Các đơn vị trường học	Kinh phí còn lại	Ghi chú
A	B	(1)	(2)=(3)+….+(9)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam	72,000	72,000					72,000				0	
	Kinh phí chi trả hằng tháng cho TNXP theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg	19,440	19,440					19,440				0	
	Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Hưu 79)	302,845	302,845					302,845				0	
	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	341,254	341,254				341,254					0	
	Kinh phí chi cho tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 HĐND tỉnh QN	40,741	40,741					40,741				0	
	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	21,000	21,000					21,000				0	BS có mục tiêu
	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hộivà các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo theo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh	326,000	326,000					326,000				0	BS có mục tiêu
	- Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng	4,644,000	4,644,000					4,644,000				0	BS có mục tiêu
	- Chính sách muc thẻ BHYT cho người có công cách mạng	114,000	114,000					114,000				0	BS có mục tiêu
	- Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo theo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh	366,000	366,000					366,000				0	BS có mục tiêu
*	Chi đảm bảo xã hội chưa phân bổ (dự phòng chế độ, chính sách phát sinh)	1,500,000	0									1,500,000	
9	**Chi Sự nghiệp kinh tế**	**8,450,974**	**2,450,974**	**0**	**0**	**0**	**697,000**	**0**	**0**	**1,753,974**	**0**	**6,000,000**	
9.1	**TT cung ứng DVSN Công**	**1,503,974**	**1,503,974**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1,503,974**	**0**	**0**	
	-Kinh phí chi lương, các khoản PC theo lương, hoạt động cho CB CC, KCT, HĐ 111 cho Trung tâm CUDVSNC (bao gồm KP nâng lương định kỳ và 10% thực hiện CCTL)	1,098,806	1,098,806	0	0	0	0	0	0	1,098,806		0	
	-Lương 1.490.000đ	699,667	699,667							*699,667*		0	
	-Chi từ nguồn CCTL tỉnh bổ sung mục tiêu	399,139	399,139							*399,139*		0	BS có mục tiêu
	Kinh phí hoạt động theo định mức biên chế **(Trong đó TK 10% để thực hiện CCTL)**	300,000	300,000							300,000		0	

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán 2026	Tổng cộng kinh phí giao ra cho các đơn vị	Văn phòng HĐND & UBND xã Trà Tân	Văn phòng Đảng Ủy	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	Các đơn vị trường học	Kinh phí còn lại	Ghi chú
A	B	(1)	(2)=(3)+….+(9)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	80,168	80,168							80,168		0	BS có mục tiêu
	Kinh phí nâng lương định kỳ	25,000	25,000							25,000		0	
9.2	**- SN kinh tế khác**	**865,000**	**865,000**	**0**	**0**	**0**	**615,000**	**0**	**0**	**250,000**	**0**	**0**	
	Truy quét lâm khoáng sản	70,000	70,000				70,000					0	
	Chi phục vụ công tác phòng chống thiên tai	200,000	200,000				200,000					0	
	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP	210,000	210,000				210,000					0	
	Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi	85,000	85,000				85,000					0	
	KP phòng chống dịch gia súc, gia cầm; KP tiêu độc khử trùng; tiêm phòng	250,000	250,000							250,000		0	PL 02d
	KP thực hiện điều tra rà soát hộ nghèo	50,000	50,000				50,000					0	
9.3	- Duy tu bảo dưỡng các công trình	3,000,000	0									3,000,000	
9.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP	82,000	82,000				82,000					0	BS có mục tiêu
9.5	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	3,000,000	0									3,000,000	
10	**Chi sự nghiệp môi trường**	**470,000**	**470,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**470,000**		**0**	
	Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải	470,000	470,000							470,000		**0**	
11	**Chi quản lý hành chính**	**31,053,018**	**23,475,686**	**6,012,673**	**7,395,196**	**4,061,869**	**2,241,395**	**2,264,605**	**1,499,948**	**0**	**0**	**7,577,332**	
11.1	**Kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho cán bộ công chức, không chuyên trách thôn (bao gồm PC HĐND và BCH Đảng ủy)**	**13,486,636**	**13,486,636**	**3,270,216**	**4,249,306**	**2,586,273**	**1,481,937**	**1,041,305**	**857,599**	**0**	**0**	**0**	
11.1.1	**Lương biên chế**	**10,468,352**	**10,468,352**	**2,220,385**	**3,511,262**	**1,563,376**	**1,344,906**	**970,824**	**857,599**	**0**	**0**		
	-Lương 1.490.000đ	*6,665,746*	*6,665,746*	*1,413,835*	*2,235,804*	*995,483*	*856,372*	*618,174*	*546,078*				
	-Chi từ nguồn CCTL tỉnh bổ sung mục tiêu	*3,802,606*	*3,802,606*	*806,550*	*1,275,458*	*567,893*	*488,534*	*352,650*	*311,521*				
11.1.2	Hợp đồng 111	244,776	244,776	244,776									
11.1.3	Đại biểu HĐND	355,072	355,072	355,072									
11.1.4	PC BCH Đảng ủy	227,448	227,448		227,448								
11.1.5	Phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách xã; thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam	2,190,988	2,190,988	449,983	510,596	1,022,897	137,031	70,481					
11.2	**Kinh phí chi hoạt động**	**12,229,173**	**6,482,050**	**1,927,000**	**1,888,800**	**872,500**	**454,500**	**1,060,250**	**279,000**	**0**		**5,747,123**	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức biên chế **(Trong đó TK 10% để thực hiện CCTL)**	3,636,750	3,636,750	687,000	1,108,500	787,500	454,500	320,250	279,000			0	
-	KP hoạt động của Đảng ủy xã	300,000	300,000		300,000							0	
-	Kinh phí Ban chỉ đạo 35	180,000	180,000		180,000							0	
-	KP hoạt động chi bộ (5tr/chi bộ x 18 bộ)	90,000	90,000		90,000							0	
-	Chỉnh lý, số hóa hồ sơ, tài liệu của Đảng ủy xã	36,300	36,300		36,300							0	
-	Kinh phí trao huy hiệu đảng theo hướng dẫn 56-HD/VPTW năm 2025	87,000	87,000		87,000							0	
-	KP hoạt động VP HĐND&UBND	600,000	600,000	600,000								0	
-	KP vận hành, bảo trì hệ thống hội nghị trực tuyến	100,000	100,000	100,000								0	
-	KP hoạt động theo NQ 42/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	300,000	300,000	300,000								0	
-	KP hoạt động cho tổ hòa giải cơ sở	30,000	30,000	30,000								0	
-	KP hoạt động thôn (30trđ x 7)	210,000	210,000	210,000								0	

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán 2026	Tổng cộng kinh phí giao ra cho các đơn vị	Văn phòng HĐND & UBND xã Trà Tân	Văn phòng Đảng Ủy	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	Các đơn vị trường học	Kinh phí còn lại	Ghi chú
A	B	(1)	(2)=(3)+….+(9)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Quỹ thu đua, khen thưởng (Bao gồm hoạt động hội đồng thi đua khen thưởng)	740,000	740,000					740,000				0	
-	Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, giám sát đầu tư cộng đồng	15,000	15,000			15,000						0	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các chi hội thôn (5 hội đoàn thể: 2 trđ/chi hội/thôn x 7 thôn)	70,000	70,000			70,000						0	
-	Kinh phí mua sắm tài sản	500,000										500,000	
-	Kinh phí trao huy hiệu đảng theo hướng dẫn 56-HD/VPTW năm 2025	87,000	87,000		87,000							0	
*	- Kinh phí chi quản lý hành chính chưa phân bổ (dự nguồn thực hiện phát sinh trong năm)	5,247,123	0									5,247,123	
11.3	**Kinh phí nâng lương định kỳ**	**193,000**	**193,000**	**40,000**	**59,000**	**31,000**	**25,000**	**19,000**	**19,000**			**0**	
11.4	**Kinh phí thực hiện NĐ 76/2019/NĐ-CP**	**2,563,788**	**2,563,788**	**640,364**	**991,870**	**477,528**	**196,560**	**84,240**	**173,226**			**0**	
11.5	**Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024**	**643,954**	**631,486**	**135,093**	**206,220**	**94,568**	**83,398**	**59,810**	**52,397**	**0**	**0**	**12,468**	
11.6	**Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 còn lại chưa phân bổ**	**3,291**	0									**3,291**	BS có mục tiêu
11.7	**Nguồn tăng lương cơ sở từ 1,49trđ -2,34trđ *(đã loại trừ nguồn đã bố trí chi lương cho đơn vị) còn lại chưa phân bổ***	**1,814,450**	0									**1,814,450**	BS có mục tiêu
11.8	**Nhân viên Bưu điện tại bộ phận một cửa theo NĐ 204**	**118,726**	**118,726**						**118,726**			**0**	
12	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**2,000,000**	**401,950**	**0**	**60,000**	**0**	**0**	**341,950**	**0**	**0**	**0**	**1,598,050**	
	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số theo Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị , Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam, Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng; Nghị định 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	2,000,000	401,950	0	60,000	0	0	341,950	0	0	0	1,598,050	
-	Hợp đồng CB công nghệ thông tin theo NĐ 179	401,950	401,950		60,000			341,950				0	
-	KP khoa học công nghệ còn lại chưa phân bổ	1,598,050										1,598,050	
13	**Chi khác**	**2,000,000**										**2,000,000**	
14	**Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL**	**2,711,775**	0									**2,711,775**	
C	**Dự phòng ngân sách**	**2,813,000**	0									**2,813,000**	